

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2010

Số: **592/QLCL-CL1**

V/v: Triển khai thực hiện Chương
trình kiểm soát dư lượng và Chương
trình kiểm soát NT2MV năm 2010

Kính gửi:

- Cơ quan Quản lý Chất lượng NLS&TS Trung Bộ, Nam Bộ;
- Trung tâm Chất lượng NLTS vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố.

Ngày 18/3/2010 Cục đã có công văn số 421/QLCL-CL1 trình Bộ phê duyệt nội dung, kinh phí Dự án đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường và an toàn thực phẩm đối với sản phẩm có nguồn gốc từ nuôi trồng (trong đó bao gồm Chương trình kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong thủy sản nuôi và Chương trình kiểm soát an toàn vệ sinh trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ).

Trong thời gian chờ Bộ phê duyệt chính thức, để tiếp tục triển khai Chương trình kiểm soát dư lượng và Chương trình kiểm soát nhuyễn thể hai mảnh vỏ (NT2MV) năm 2010 theo kế hoạch, tiếp theo công văn số 2359/QLCL-CL1 ngày 25/12/2009, Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản yêu cầu các đơn vị thực hiện hai Chương trình như sau:

1. Đối với Chương trình kiểm soát dư lượng:

- Các chỉ tiêu chỉ định phân tích trong các nhóm chỉ tiêu A1, A3, A6, B1, B3a, B3c tương tự với năm 2009.
- Đối với Nhóm B2a chỉ định phân tích hai chỉ tiêu Trichlofon và Praziquantel (chỉ tiêu Praziquantel bắt đầu phân tích từ tháng 7 năm 2010).
- Bổ sung phân tích chỉ tiêu Trifluralin cùng với Nhóm B2a thời gian bắt đầu lấy mẫu phân tích từ tháng 5 năm 2010.
- Đối với Nhóm chỉ tiêu B3d chỉ thực hiện phân tích chỉ tiêu Aflatoxin (B1) không chỉ định phân tích các chỉ tiêu Aflatoxin (B2, G1, G2).
- Đối với Nhóm chỉ tiêu B3e thực hiện phân tích chỉ tiêu Malachite green, Leocomalachite green, Crystal Violet, Leucocrystal Violet. Riêng đối với chỉ tiêu Crystal Violet, Leucocrystal Violet chỉ định phân tích đối với cá, không chỉ định phân tích đối với tôm, cua.

2. Đối với Chương trình kiểm soát NT2MV:

- Về việc triển khai Chương trình kiểm soát NT2MV tại vùng Vân Đồn (Quảng Ninh): Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 1 chủ trì, phối hợp với Cơ quan kiểm soát tỉnh Quảng Ninh triển khai thực hiện Chương trình kiểm soát tại vùng thu hoạch Vân Đồn từ tháng 4/2010 với tần suất lấy mẫu 2 tuần/lần. Về chi

phí mua mẫu: Trong thời gian chờ Bộ phê duyệt chính thức, Trung tâm vùng 1 thực hiện tạm ứng chi phí mua mẫu cho các doanh nghiệp thông qua Cơ quan kiểm soát tỉnh Quảng Ninh.

- Về việc triển khai Chương trình kiểm soát NT2MV tại các vùng Tuy Phong, Phan Thiết, Hàm Tân (Bình Thuận): Không đưa đối tượng Nghêu lùa (*Paphia sp.*) vào Chương trình kiểm soát năm 2010 do đã hết nguồn lợi nghêu thương phẩm.

3. Tổ chức triển khai thực hiện hai Chương trình:

3.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố:

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố chỉ định Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản trực thuộc là Cơ quan giám sát/kiểm soát để triển khai thực hiện hai Chương trình tại địa phương. Đối với các tỉnh chưa thành lập Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, đề nghị các Sở chỉ định các đơn vị trực thuộc có quản lý thủy sản triển khai thực hiện và thông báo về Cục, đồng thời thông báo cho Cơ quan Quản lý Chất lượng NLS&TS Trung bộ, Nam bộ hoặc Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 1 (theo địa bàn phân công) để phối hợp triển khai thực hiện.

3.2. Cơ quan Quản lý Chất lượng NLS&TS Trung Bộ, Nam Bộ và Trung tâm Chất lượng NLTS vùng 1:

- Cơ quan Quản lý Chất lượng NLS&TS Trung Bộ, Nam Bộ và Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 1 chủ trì làm việc với các Cơ quan giám sát/kiểm soát địa phương thuộc Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố để tổ chức triển khai thực hiện hai Chương trình trong năm 2010 theo kế hoạch đã được điều chỉnh (được gửi qua E-mail) tại các tỉnh trên địa bàn phụ trách.

- Về kinh phí triển khai thực hiện: Trong thời gian chờ Bộ phê duyệt chính thức, đề nghị Cơ quan Quản lý Chất lượng NLS&TS Trung Bộ, Nam Bộ và Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 1 tiến hành tạm ứng kinh phí triển khai cho Cơ quan kiểm tra/Cơ quan kiểm soát tại địa phương từ nguồn kinh phí hoạt động của đơn vị.

3.3. Các Trung tâm Chất lượng NLTS vùng:

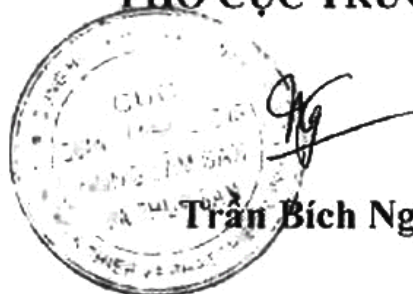
Nghiên cứu triển khai phân tích hai chỉ tiêu Praziquantel và Trifluralin hoặc lựa chọn Phòng kiểm nghiệm đủ năng lực phân tích để thực hiện kế hoạch Chương trình kiểm soát dư lượng năm 2010.

Yêu cầu các đơn vị lưu ý thực hiện tốt.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Cục trưởng phụ trách (để b/c);
- Các Cơ quan giám sát (Chương trình dư lượng) và Cơ quan kiểm soát (Chương trình NT2MV);
- Phòng QLKN (để p/hợp);
- Lưu: VT, TC, CLI.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Trần Bích Nga

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT DỰ LƯỢNG NĂM 2010

I. Khu vực Bắc Bộ

TT	Đối tượng kiểm soát	Sản lượng TS thương phẩm (tấn)		Số mẫu cần lấy	Số mẫu chỉ định phân tích từng nhóm chỉ tiêu																
		Có cho ăn/ trị bệnh	Không cho ăn/ trị bệnh		A1	A3	A6		B1				B2a và Trifluralin			B3a	B3c	B3d	B3e		
							CAP	NF	TC	Sul	Qui	Flor	Trime	Trich	Prazi				Triflu	MG	CV
1	Tôm sú	10,160	231	109	0	0	41	41	5	17	19	0	5	12	8	8	15	16	4	4	0
2	Tôm thẻ	13,458		139	0	0	47	47	7	23	24	0	7	15	10	10	15	15	8	5	0
3	Cá rô phi	1,640		16	1	2	2	2	2	3	0	2	1	2	1	1	1	1	2	2	2
4	Cua	1,100		12	0	0	4	4	0	2	2	0	1	1	1	1	1	0	0	2	0
5	Nguyên liệu đại lý			21	0	0	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nước ương			13	0	0	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Tổng	26,358	231	310	1	2	128	94	14	45	45	2	14	30	20	20	32	32	14	13	2

II. Khu vực Trung Bộ

TT	Đối tượng kiểm soát	Sản lượng TS thương phẩm (tấn)		Số mẫu cần lấy	Số mẫu chỉ định phân tích từng nhóm chỉ tiêu																
		Có cho ăn/ trị bệnh	Không cho ăn/ trị bệnh		A1	A3	A6		B1				B2a và Trifluralin			B3a	B3c	B3d	B3e		
							CAP	NF	TC	Sul	Qui	Flor	Trime	Trich	Prazi				Triflu	MG	CV
1	Tôm sú	7,177		73	0	0	22	23	15	17	16	0	10	8	3	3	11	10	4	7	0
2	Tôm chân trắng	42,910		421	0	0	132	132	56	87	87	0	39	40	21	21	31	32	34	36	0
3	Cá tra	3,000		21	3	3	4	4	2	3	3	2	1	3	2	2	2	2	1	2	2

4	Cá rô phi	1,000		10	2	2	1	1	2	2	3	0	1	1	1	1	1	1	1	1	
5	Nguyên liệu đại lý			52	0	0	51	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Nước ương giống			44	0	0	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Tổng	54,087		621	5	5	250	160	75	109	109	2	51	52	27	27	45	45	40	46	3

III. Khu vực Nam Bộ

TT	Đối tượng kiểm soát	Sản lượng TS thương		Số mẫu cần lấy	Số mẫu chỉ định phân tích từng nhóm chỉ tiêu																
		Có cho ăn/ trị bệnh	Không cho ăn/ trị bệnh		A1	A3	A6		B1				B2a và Trifluralin			B3a	B3c	B3d	B3e		
							CAP	NF	TC	Sul	Qui	Flor	Trime	Trich	Prazi				Triflu	MG	CV
1	Cá tra	854,663	0	1,490	46	48	204	204	49	197	196	59	55	117	60	60	56	56	47	167	167
2	Cá rô phi	8,000	0	36	2	1	5	5	1	4	5	2	2	2	1	1	2	2	1	2	2
3	Cá rô đồng	35,000	0	24	1	1	4	4	1	2	2	1	1	2	1	1	2	2	1	1	1
4	Cá lóc	7,900	0	52	2	2	7	7	2	7	7	3	3	4	4	4	2	2	0	4	4
5	Tôm sú	127,770	1,935	1,145	0	0	212	227	38	182	180	39	45	69	52	52	51	51	46	53	0
6	Tôm chân trắng	29,487	0	273	0	0	49	57	12	39	40	8	12	19	9	9	19	19	10	12	0
7	Tôm càng xanh	3,820	0	34	0	0	9	10	1	7	6	1	1	4	3	3	0	0	2	1	0
8	Cua lột	1,000	0	10	0	0	3	3	1	2	2	1	1	1	0	0	1	1	1	1	0
9	Nguyên liệu TS			69	0	0	62	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Nước nuôi giống			91	0	0	82		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		1,067,640	1,935	3,224	51	52	637	517	105	440	439	114	120	218	130	130	133	133	108	241	174

TT	Các loài thủy sản nuôi/ đối tượng lấy mẫu khác	Sản lượng thủy sản nuôi dự kiến năm 2010 theo các hình thức nuôi		Số mẫu cần lấy	Số mẫu chỉ định phân tích từng nhóm chỉ tiêu																
		Có cho ăn, có trị bệnh (tấn)	Không cho ăn, không trị bệnh (tấn)		A1	A3	A6		B1				B2a và Trifluralin			B3a	B3c	B3d	B3e		
							CAP	NF	TC	Sul	Qui	Flor	Trime	Trich	Prazi				Triflu	MG	CV
1	Cá tra	857,663	0	1,511	49	51	208	208	51	200	199	61	56	120	62	62	58	58	48	169	169
2	Cá rô phi	10,640	0	62	5	5	8	8	5	9	8	4	4	5	3	3	4	4	4	5	5
3	Cá rô đồng	35,000	0	24	1	1	4	4	1	2	2	1	1	2	1	1	2	2	1	1	1
4	Cá lóc	7,900	0	52	2	2	7	7	2	7	7	3	3	4	4	4	2	2	0	4	4
5	Tôm sú	145,107	2,166	1,327	0	0	275	291	58	216	215	39	60	89	63	63	77	77	54	64	0
6	Tôm chân trắng	85,855	0	833	0	0	228	236	75	149	151	8	58	74	40	40	65	66	52	53	0
7	Tôm càng xanh	3,820	0	34	0	0	9	10	1	7	6	1	1	4	3	3	0	0	2	1	0
8	Cua	2,100	0	22	0	0	7	7	1	4	4	1	2	2	1	1	2	1	1	3	0
9	Nguyên liệu TS			142	0	0	134	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Nước nuôi giống			148	0	0	135		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Tổng	1,148,085	2,166	4,155	57	59	1,015	771	194	594	593	118	185	300	177	177	210	210	162	300	179

Chú thích:

- CAP: Chloramphenicol; NF: Các dẫn xuất của Nitrofurans; TC: Nhóm Tetracycline; Sul: Nhóm Sulfonamide; Qui: Nhóm Quinolones; Flor: Flofenicol; Trime: Trimethoprim; Trich: Trichlofon; Prazi: Praziquantel; Triflu: Trifluralin; MG: Malachite green/Leocomalachite green; CV: Gentian violet/Crystal Violet/Leucocrytal Violet.

Chỉ tiêu chỉ định phân tích đối với từng nhóm như sau:

Nhóm A1 phân tích chỉ tiêu: Diethylstilbestrol

Nhóm A3 phân tích chỉ tiêu: Methyltestosterone

Nhóm A6 phân tích chỉ tiêu Chloramphenicol và các dẫn xuất của Nitrofurans (AOZ (3-amino-2 oxazolidinone); AMOZ (3-amino-5 morfolinomethyl-1,3 oxazolidinone); AHD (1-aminohydantoin); SEM (Semicarbazide))

Nhóm B1 phân tích các chỉ tiêu và nhóm chỉ tiêu:

- Nhóm Tetracycline (Chlotetracycline, Oxytetracycline, Tetracycline).
- Nhóm Sulfonamide (Sulfadiazine, Sulfadimidine (Sulfamethazine), Sulfamethoxazole, Sulfadimethoxine, Sulfachloropyridazine).
- Nhóm Quinolones (Difloxacin, Sarafloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Enrofloxacin, Flumequin, Oxolinic acid).
- Chỉ tiêu Flofenicol và Trimethoprim

Nhóm B2a phân tích các chỉ tiêu: Trichlofon, Praziquantel (bắt đầu lấy mẫu phân tích từ tháng 7/2010); Trifluralin thực hiện phân tích cùng với Nhóm B2a bắt đầu từ tháng 7/2010

Nhóm B3a phân tích nhóm thuốc trừ sâu gốc Chlo hữu cơ gồm: Lindan, HCB, Heptachlor, Aldrin, Dieldrin, Endrin, DDT, Chlordane

Nhóm B3c- kim loại nặng phân tích các chỉ tiêu: Thủy ngân (Hg), Cadmium (Cd), Chì (Pb)

Nhóm B3d phân tích chỉ tiêu Aflatoxine (B1)

Nhóm B3e phân tích chỉ tiêu: Malachite green/Leocomalachite green MG/LMG; Riêng chỉ tiêu Crystal Violet/Leucocrytal Violet (CV/LCV) chỉ định phân tích đối với cá nuôi, không chỉ định phân tích đối với tôm, cua.

Kế hoạch lấy mẫu và chỉ tiêu phân tích Chương trình NT2MV năm 2010

A. Số lượng mẫu NT2MV và mẫu nước

1. Tỉnh Quảng Ninh

Vùng Thu hoạch	Số điểm lấy mẫu	Điểm lấy mẫu	Số mẫu lấy/ đợt lấy mẫu				Ghi chú
			Tu Hải	Hàu TBD	Nước định tính	Nước định lượng	
Vân Đồn	3	VĐ/01 (Cty Đỗ Torr)	1/20	-	1/20	1/20	Lấy mẫu từ tháng 4/2010; tần suất 2 tuần/lần
		VĐ/02 (Cty Đầu tư Hạ Long)	-	1/20	1/20	1/20	
		VĐ/03 (Cty Quan Minh)	1/20	-	1/20	1/20	
Tổng số mẫu			40	20	60	60	

2. Tỉnh Thái Bình

Vùng Thu hoạch	Số điểm lấy mẫu	Điểm lấy mẫu	Số mẫu lấy/ đợt lấy mẫu		
			Nghêu Bến Tre	Nước định tính	Nước định lượng
Tiền Hải	3	(1) ÷ (3)	3/24	3/24	3/24
Tổng số mẫu			72	72	72

3. Tỉnh Nam Định

Vùng Thu hoạch	Số điểm lấy mẫu	Điểm lấy mẫu	Số mẫu lấy/ đợt lấy mẫu		
			Nghêu Bến Tre	Nước định tính	Nước định lượng
Giao Thủy	2	(1) ÷ (2)	2/24	2/24	2/24
Nghĩa Hưng	1	(3)	1/24	1/24	1/24
Tổng số mẫu			72	72	72

4. Tỉnh Bến Tre

Vùng Thu hoạch	Số điểm kiểm soát	Điểm lấy mẫu	Số mẫu lấy/ đợt lấy mẫu			
			Nghêu trắng	Sò huyết	Nước định tính	Nước định lượng
Ba Tri	6	4.1	-	1/25	1/25	1/25
		(4) ÷ (8)	5/25	-	5/25	5/25
Bình Đại	3	1	-	1/25	1/25	1/25
		(2) ÷ (3)	2/25	-	2/25	2/25
Thạnh Phú	3	11	-	1/25	1/25	1/25
		(9) ÷ (10)	2/25	-	2/25	2/25
Tổng số mẫu			225	75	300	300

5. Tỉnh Tiền Giang

Vùng Thu hoạch	Số điểm kiểm soát	Điểm lấy mẫu	Số mẫu lấy/ đợt lấy mẫu		
			Nghêu trắng	Nước định tính	Nước định lượng
Tân Thành	3	(1) + (3)	3/25	3/25	3/25
Tổng số mẫu			75	75	75

6. Tỉnh Bình Thuận

Vùng Thu hoạch	Số điểm kiểm soát	Điểm lấy mẫu	Số mẫu lấy/ đợt lấy mẫu			
			Sò lông	Sò điệp	Nước định tính	Nước định lượng
Tuy Phong	2	2	1/35	-	1/35	1/35
		7	-	1/35	1/35	1/35
Phan Thiết	2	4	1/35	-	1/35	1/35
		8	-	1/35	1/35	1/35
Hàm Tân	1	6	1/35	-	1/35	1/35
Tổng số mẫu			105	70	175	175

7. Thành phố Hồ Chí Minh

Vùng Thu hoạch	Số điểm kiểm soát	Điểm lấy mẫu	Số mẫu lấy/ đợt lấy mẫu			
			Nghêu trắng	Sò huyết	Nước định tính	Nước định lượng
Cần Giờ	3	(1)+(2)	2/25	-	2/25	2/25
		3	-	1/25	1/25	1/25
Tổng số mẫu			50	25	75	75

8. Tỉnh Kiên Giang

Vùng Thu hoạch	Số điểm kiểm soát	Điểm lấy mẫu	Số mẫu lấy/ đợt lấy mẫu			
			Nghêu lựa	Sò lông	Nước định tính	Nước định lượng
Bà Rịa	2	7	1/26	1/51	1/51	1/51
		3	1/26	1/51	1/51	1/51
Tổng số mẫu			52	102	102	102

Ghi chú: - Sò: 51 đợt.

- Nghêu lựa: 26 đợt (ngừng thu hoạch từ 01/6-30/11 để bảo vệ nguồn lợi).

9. Tỉnh Trà Vinh

Vùng Thu hoạch	Số điểm kiểm soát	Điểm lấy mẫu	Số mẫu lấy/ đợt lấy mẫu		
			Nghêu Bến Tre	Nước định tính	Nước định lượng
Cầu Ngang	1	1	1/25	1/25	1/25
Hiệp Thành	1	2	1/25	1/25	1/25
Duyên Hải	2	(3)-(4)	2/25	2/25	2/25
Tổng số mẫu			100	100	100

B. Ngày lấy mẫu và chỉ tiêu phân tích

1. TẠI QUẢNG NINH

Đợt	Ngày lấy mẫu	Chỉ tiêu kiểm
S1	5/4	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S2	19/4	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S3	3/5	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S4	17/5	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S5	31/5	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh, kim loại nặng
S6	14/6	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S7	28/6	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S8	12/7	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S9	26/7	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S10	9/8	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S11	23/8	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S12	6/9	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S13	20/9	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S14	4/10	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S15	18/10	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S16	1/11	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S17	15/11	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S18	29/11	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh, kim loại nặng
S19	13/12	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S20	27/12	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh

Ghi chú: theo bảng thủy triều năm 2010 tại Cửa Ông

- Mẫu nước kiểm tra tảo lấy vào thời điểm thủy triều lớn nhất trong ngày.
- Mẫu NT2MV kiểm tra độc tố (ASP, PSP, Lypophylic), vi sinh vật mỗi mẫu khoảng 10 kg (riêng Tu hải là 3 kg).
- Mẫu NT2MV kiểm tra kim loại nặng mỗi mẫu khoảng 5kg (riêng Tu hải là 2 kg).

2. TẠI THÁI BÌNH, NAM ĐỊNH

Đợt	Ngày lấy mẫu	Chỉ tiêu kiểm
S1	4/1/2010	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S2	18/1	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S3	9/2	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S4	24/2	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S5	8/3	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S6	22/3	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh, kim loại nặng, thuốc trừ sâu
S7	5/4	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S8	19/4	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S9	3/5	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S10	17/5	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S11	7/6	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S12	24/6	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S13	12/7	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S14	26/7	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S15	9/8	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S16	23/8	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh

S17	6/9	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S18	20/9	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh, kim loại nặng, thuốc trừ sâu
S19	4/10	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S20	18/10	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S21	8/11	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S22	22/11	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S23	7/12	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh
S24	22/12	Tảo độc, độc tố sinh học, vi sinh vật gây bệnh

Ghi chú: theo bảng thủy triều năm 2010 tại Hòn Dấu

- Mẫu nước kiểm tra tảo lấy vào thời điểm thủy triều lớn nhất trong ngày.
- Mẫu NT2MV kiểm tra độc tố (ASP, PSP, Lypophylic), vi sinh vật mỗi mẫu khoảng 10kg.
- Mẫu NT2MV kiểm tra kim loại nặng, thuốc trừ sâu mỗi mẫu khoảng 5kg.

3. TẠI TIỀN GIANG, BẾN TRE, TP.HỒ CHÍ MINH, TRÀ VINH

Đợt	Ngày lấy mẫu	Chỉ tiêu kiểm
S1	27-28/12/09	Lypophylic, PSP, ASP, Tảo độc; Vi sinh
S2	11-12/1/10	-nt-
S3	26-27/1/10	-nt-
S4	8-9.2.10	-nt-
S5	1-2/3/10	-nt-
S6	15-16/3/10	-nt-
S7	29-30/3/10	-nt-
S8	12-13/4/10	-nt-
S9	25 - 26/4/10	-nt-
S10	10-11/5/10	-nt-
S11	24-25/5/10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; KLN; TTS; Vi sinh
S12	7-8/6/10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S13	23-24/6/10	-nt-
S14	12-13/7/10	-nt-
S15	26 - 27/7/10	-nt-
S16	9-10/8/10	-nt-
S17	23-24/8/10	-nt-
S18	6-7/9/10	-nt-
S19	20-21/9/10	-nt-
S20	4-5/10/10	-nt-
S21	20-21/10/10	-nt-
S22	03-04/11/10	-nt-
S23	22-23/11/10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; KLN; TTS; Vi sinh
S24	6-7.12.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S25	20-21.12.10	-nt-

- Ghi chú:
- Kế hoạch lấy mẫu dựa theo bảng thủy triều năm 2010 tại Sài Gòn (cảng Định An đối với Trà Vinh)
 - Mẫu nước kiểm tra tảo lấy vào thời điểm thủy triều lớn nhất trong ngày.
 - Mẫu NT2MV kiểm tra độc tố (ASP, PSP, Lypophylic), vi sinh vật mỗi mẫu khoảng 8kg.
 - Mẫu NT2MV kiểm tra kim loại nặng, thuốc trừ sâu mỗi mẫu khoảng 5kg.
 - Riêng tại Bến Tre lấy mẫu kiểm tra tăng cường Cadimi với tần suất 1 tháng/lần đến khi có thông báo mới

4. TẠI BÌNH THUẬN

Đợt	Ngày lấy mẫu	Chỉ tiêu kiểm
S1	27-28.12.09	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S2	04-05.01.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; KLN; TTS; Vi sinh
S3	11-12.01.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S4	18-19.01.10	-nt-
S5	25-26.01.10	Lypophylic, PSP, ASP Tảo độc; Vi sinh; (kiểm tra tăng cường Cadimi sò điệp)
S6	01-02.02.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S7	08-09.02.10	-nt-
S8	22-23.02.10	Lypophylic, PSP, ASP Tảo độc; Vi sinh; (kiểm tra tăng cường Cadimi)
S9	01-02.3.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S10	08-09.3.10	-nt-
S11	15-16.3.10	-nt-
S12	22-23.3.10	Lypophylic, PSP, ASP Tảo độc; Vi sinh; (kiểm tra tăng cường Cadimi)
S13	26-27.7.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; KLN; TTS; Vi sinh
S14	02-03.8.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S15	09-10.8.10	-nt-
S16	16-17.8.10	Lypophylic, PSP, ASP Tảo độc; Vi sinh; (kiểm tra tăng cường Cadimi)
S17	23-24.8.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S18	30-31.8.10	-nt-
S19	06-07.9.10	-nt-
S20	13-14.9.10	Lypophylic, PSP, ASP Tảo độc; Vi sinh; (kiểm tra tăng cường Cadimi)
S21	20-21.9.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S22	27-28.9.10	-nt-
S23	04-05.10.10	-nt-
S24	11-12.10.10	-nt-
S25	18-19.10.10	Lypophylic, PSP, ASP Tảo độc; Vi sinh; (kiểm tra tăng cường Cadimi)
S26	25-26.10.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S27	01-02.11.10	-nt-
S28	08-09.11.10	-nt-
S29	15-16.11.10	Lypophylic, PSP, ASP Tảo độc; Vi sinh; (kiểm tra tăng cường Cadimi)
S30	22-23.11.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S31	29-30.11.10	-nt-
S32	06-07.12.10	-nt-
S33	13-14.12.10	Lypophylic, PSP, ASP Tảo độc; Vi sinh; (kiểm tra tăng cường Cadimi)
S34	20-21.12.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S35	27-28.12.10	-nt-

Ghi chú: - Kế hoạch lấy mẫu dựa theo bảng thủy triều năm 2010 tại Vũng Tàu

- Mẫu nước kiểm tra tảo lấy vào thời điểm thủy triều lớn nhất trong ngày.

- Mẫu NT2MV kiểm tra độc tố (ASP, PSP, Lypophylic), vi sinh vật mỗi mẫu khoảng 8kg.

- Mẫu NT2MV kiểm tra kim loại nặng, thuốc trừ sâu mỗi mẫu khoảng 5kg.

- Thực hiện lấy mẫu kiểm tra tăng cường Cadimi cho đến khi có thông báo mới

5. TẠI KIÊN GIANG

Đợt	Ngày lấy mẫu	Chỉ tiêu kiểm
S1	04-05.01.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S2	11-12.01.10	-nt-
S3	18-19.01.10	-nt-
S4	25-26.01.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh; Cadimi
S5	01-02.02.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S6	08-09.02.10	-nt-
S7	22-23.02.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh; Cadimi
S8	01-02.3.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S9	08-09.3.10	-nt-
S10	15-16.3.10	-nt-
S11	22-23.3.10	-nt-
S12	29-30.3.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh; Cadimi
S13	05-06.4.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S14	12-13.4.10	-nt-
S15	19-20.4.10	-nt-
S16	26-27.4.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh; Cadimi
S17	03-04.5.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S18	10-11.5.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; KLN; TTS; Vi sinh
S19	17-18.5.10	Lypophylic, PSP, ASP Tảo độc; Vi sinh
S20	24-25.5.10	-nt-
S21	31.5-01.6.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh; Cadimi
S22	07-08.6.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S23	14-15.6.10	-nt-
S24	21-22.6.10	-nt-
S25	28-29.6.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh; Cadimi
S26	05-06.7.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S27	12-13.7.10	-nt-
S28	19-20.7.10	-nt-
S29	26-27.7.10	Lypophylic, PSP, ASP Tảo độc; Vi sinh; Cadimi
S30	02-03.8.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S31	09-10.8.10	-nt-
S32	16-17.8.10	-nt-
S33	23-24.8.10	-nt-
S34	30-31.8.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh; Cadimi
S35	06-07.9.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S36	13-14.9.10	-nt-
S37	20-21.9.10	-nt-
S38	27-28.9.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh; Cadimi
S39	04-05.10.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S40	11-12.10.10	-nt-
S41	18-19.10.10	-nt-
S42	25-26.10.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh; Cadimi
S43	01-02.11.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S44	08-09.11.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; KLN; TTS; Vi sinh

S45	15-16.11.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S46	22-23.11.10	-nt-
S47	29-30.11.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh; Cadimi
S48	06-07.12.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh
S49	13-14.12.10	-nt-
S50	20-21.12.10	-nt-
S51	27-28.12.10	Lypophylic, PSP, ASP; Tảo độc; Vi sinh; Cadimi

- Ghi chú:
- Kế hoạch lấy mẫu dựa theo bảng thủy triều năm 2010 tại cảng Hà Tiên
 - Mẫu nước kiểm tra tảo lấy vào thời điểm thủy triều lớn nhất trong ngày.
 - Mẫu NT2MV kiểm tra độc tố (ASP, PSP, Lypophylic), vi sinh vật mỗi mẫu khoảng 8kg.
 - Mẫu NT2MV kiểm tra kim loại nặng, thuốc trừ sâu mỗi mẫu khoảng 5kg.
 - Thực hiện lấy mẫu kiểm tra tăng cường Cadimi (1 mẫu/điểm/đối tượng/tháng)